



míng tiān

明天

Noun · tomorrow

Example Sentences

míng tiān shì xīng qī liù

明天是星期六。

Tomorrow is Saturday.

wǒ men míng tiān qù gōng yuán

我们明天去公园。

We are going to the park tomorrow.

míng tiān wǒ men jǐ diǎn jiàn miàn

明天我们几点见面？

What time shall we meet tomorrow?

Trace each character, then write the word on your own.

明明明明明明明明明明明明

天天天天天天